

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:08/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 27-5-2019

V/v “Tranh chấp về Hôn nhân và
gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hà

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Phần và ông Nguyễn Văn Phồn

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Phú , Thư ký TAND tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Phương Chung - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 23 và 27 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2019 về "Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019 .

Những người kháng cáo:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L – Sinh năm: 1966. Có mặt

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu T – Sinh năm: 1966. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Đinh Thị L – Sinh năm: 1938. Có mặt ngày 23/5/2019, vắng mặt ngày 27/5/2019.

Người được bà L ủy quyền: Chị Nguyễn Thị H sinh năm 1980. Có mặt.

Các đương sự đều cùng địa chỉ: Thôn 8, xã L, huyện Anh S, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

- Theo nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị Nguyễn Thị L kết hôn với anh Nguyễn Hữu T vào năm 1990, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An trên tinh thần tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường, đã có 3 con chung. Đến năm 1998 thì anh T bỏ đi Miền Nam không hề liên lạc về nhà, năm 2008 anh T trở về nhưng cuộc sống vợ chồng không có tình cảm, anh T đi làm nhưng không đưa tiền về cho chị, không có trách nhiệm với gia đình và tiếp tục có quan hệ bất chính với nhiều người phụ nữ khác. Hiện tại vợ chồng không còn tình cảm chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Có 03 con chung là Nguyễn Thị L – Sinh năm: 1990 (Đã mất năm 2008); Nguyễn Thị V – Sinh năm: 1994 và Nguyễn Thị T – Sinh năm: 1998. Nay các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung gồm:

- Đất vườn ở tại thôn 8, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An; Các công trình trên đất gồm: 1 ngôi nhà bếp; công trình phụ (Nhà vệ sinh, nhà tắm); 01 ràn trâu, sân lán xi măng; 01 chiếc xe máy hiệu Honda – BKS 37 M1 – 091.04; 01 bộ bàn ghế gỗ salon; 01 tủ lạnh; tiền mặt cho anh Nguyễn Hữu C vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Tài sản riêng của chị L gồm có: 01 ngôi nhà cột 2 gian, 01 mẫu tử bò và 01 giếng nước.

Về nợ chung: - Nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện A 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng); Nợ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện : 100A.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Ly hôn chị L yêu cầu Tòa án chia tài sản chung có xét đến công sức đóng góp của chị L nhiều hơn. Về nợ chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Theo bị đơn anh Nguyễn Hữu T trình bày:

Anh T thống nhất thời gian, điều kiện kết hôn như chị L trình bày, chị L yêu cầu được ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý .

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung (đã mất 1), họ tên, năm sinh như chị L khai là đúng. Hiện các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tài sản chung như chị khai là đúng nhưng chỉ thừa đất vợ chồng đang ở là tài sản riêng của anh, có nguồn gốc được mẹ anh là bà Đinh Thị L cho anh năm 1989. Tài sản riêng của chị L khai là: 01 ngôi nhà cột, 01 mẫu tử bò, 01 giếng nước là không đúng mà là tài sản chung của vợ chồng. Đề nghị Tòa án chia các tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Về khoản nợ chung, người khác con nợ như chị L khai là đúng. Đề nghị Tòa án giao các khoản nợ này cho anh T trả và nhận.

- Theo bà Đinh Thị L khai: Thửa đất bà đang làm nhà ở là đất của bà được Nhà nước cấp năm 1989, chứ không phải đất của vợ chồng anh T chị L. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

- Theo anh Lê Văn T và chị Trần Thị H khai: Năm 2013, vợ chồng anh T, chị L thống nhất chuyển nhượng cho vợ chồng anh, chị 890m² đất, có viết giấy tay, sau khi nhận chuyển nhượng đất đã xây dựng nhà và các công trình khác trên đất sử dụng cho đến nay. Nay chị L và anh T ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho vợ chồng anh, chị.

- Theo Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT chi nhánh huyện A trình bày: Ngày 29/01/2018, hộ anh Nguyễn Hữu T có vay vốn tại Ngân hàng số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), kỳ hạn 24 tháng, hạn trả nợ là ngày 25/01/2020 theo hợp đồng tín dụng số 3619 LAV201800384 ngày 29/01/2018. Hiện nay còn nợ tiền gốc là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và lãi suất theo hợp đồng. Nay anh T và chị L ly hôn, đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh T, chị L phải có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ .

- Theo Ngân hàng Chính sách xã hội huyện A trình bày: Ngày 24/11/2011 hộ anh Nguyễn Hữu T có vay vốn tại Ngân hàng số tiền là 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) theo sổ vay vốn mã KH 140962 và sổ lưu từ rời theo dõi cho vay, thu nợ, dư nợ; lãi suất 0,25%, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 16/12/2021. Hiện nay hộ anh T còn nợ tiền gốc là 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) và lãi suất theo quy định. Nay vợ chồng anh T ly hôn, đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh T có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ.

Theo anh Nguyễn Hữu C khai: Anh T có vay Ngân hàng để làm nhà nhưng không làm nên anh vay lại, nay vợ chồng ly hôn anh sẽ trả cho vợ chồng số tiền đã vay 100.000.000đ và lãi suất.

Kết quả thẩm định, định giá: thửa đất số 06 có diện tích 4.667,6m² giá 149.366.000đ, nhà và công trình anh T , chị L (nhà, sân, bếp, nhà tắm, mái tôn) đang sử dụng: 53.245.000đ. chuồng gà: 612.000đ, xe máy: 5.000.000đ, bàn ghế: 2.550.000đ, cây ở vườn: 1.390.000đ, tiền bán cặp bò: 20.000.000đ. **Tổng trị giá: 285.138.000đ.**(chuồng bò, chuồng lợn, giếng, tủ lạnh, bồn nước hết giá trị sử dụng, không định giá)

Với nội dung trên.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An đã Quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, điều 33, điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39; Khoản

1 điều 227, khoản 1 điều 228, khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 274 Bộ luật Dân sự; điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

* ***Về hôn nhân:*** Cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Hữu T.

* ***Về chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ:***

* ***Chia cho anh Nguyễn Hữu T được sử dụng và sở hữu các tài sản sau:***

- Tạm giao cho anh Nguyễn Hữu T sử dụng 2.073,7 m² đất (trong đó 200 m² đất ở và 1.873,7 m² đất vườn, ao) trị giá 105.579.500 đồng (Một trăm linh năm triệu , năm trăm bảy mươi chín nghìn, năm trăm đồng), có vị trí cạnh phía bắc giáp đường giao thông dài 30,89 m, cạnh phía nam giáp 1.711,6 m² đất tạm giam cho chị Nguyễn Thị L dài 62,74m, cạnh phía đông giáp thửa đất số 29 dài 46,23 m, cạnh phía tây (gấp khúc) giáp đường giao thông và giáp thửa đất số 671 rộng 61,69 m (Đoạn giáp đường giao thông rộng 25,4 m; đoạn giáp thửa đất số 671 (Gấp khúc) rộng 36,29 m) theo sơ đồ địa chính là thửa đất số 6, tờ bản đồ số 15 tại thôn 8, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An (Trên 2.073,7 m² đất tạm giao cho anh Nguyễn Hữu T sử dụng tọa lạc 01 ngôi nhà cấp 4 và 01 xái bếp của bà Đinh Thị L và 286,5 m² che kinh doanh, 19 cây keo, 19 cây xoan đầu giao cho anh Nguyễn Hữu T sở hữu).

Và sở hữu các tài sản gồm:

- Tiền mặt 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) (Anh T bán xe máy BKS 37M1 – 091.04).

- 19 cây Keo (trồng trên phần đất tạm giao cho anh T) trị giá 950.000 đồng (Chín trăm năm mươi nghìn đồng).

- 19 cây xoan đầu (trồng trên phần đất tạm giao cho anh T) trị giá 190.000 đồng (Một trăm chín mươi nghìn đồng).

- 286,5 m² Chè kinh doanh (trồng trên phần đất tạm giao cho anh T) trị giá 1.146.000 đồng (Một triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

- Sở hữu 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền mặt đang cho anh Nguyễn Hữu Cường vay.

- Sở hữu 5.990.038 đồng (Năm triệu, chín trăm chín mươi nghìn, không trăm ba mươi tám đồng) tiền chênh lệch về tài sản do chị Nguyễn Thị L giao lại.

Tổng trị giá tài sản chung anh Nguyễn Hữu T được chia là: 218.855.038đ . (Hai trăm mười tám triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, không trăm ba mươi tám đồng).

Nhưng anh Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và lãi suất theo hợp đồng tín dụng số 3619 LAV201800384 ngày

29/01/2018; Trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền nợ gốc 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) và lãi suất theo sổ vay vốn mã KH 140962 và sổ lưu từ rời theo dõi cho vay, thu nợ, dư nợ ngày 24/11/2011.

Tổng trị giá tài sản chung anh Nguyễn Hữu T được chia còn lại là: 110.855.038 đồng (Một trăm mười triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, không trăm ba mươi tám đồng).

** Chia cho chị Nguyễn Thị L được sử dụng và sở hữu các tài sản sau:*

- Tạm giao cho chị Nguyễn Thị L sử dụng 1.711,6 m² đất (trong đó 200 m² đất ở và 1.511,6 m² đất vườn, ao) trị giá 92.906.000 đồng (Chín mươi hai triệu, chín trăm linh sáu nghìn đồng), có vị trí cạnh phía bắc giáp 2.073,7 m² đất tạm giao cho anh Nguyễn Hữu T sử dụng dài 62,74 m, cạnh phía nam giáp 882,3 m² đất đã chuyển nhượng cho anh Trung và chị Hoài dài 68,57 m, cạnh phía đông (gấp khúc) giáp thửa đất số 29 dài 37,26 m, cạnh phía tây giáp đường giao thông rộng 28,74 m theo sơ đồ địa chính của thửa đất số 6, tờ bản đồ số 15 tại thôn 8, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An. (Trên 1.711,6 m² đất tạm giao cho chị Nguyễn Thị L sử dụng tọa lạc 01 ngôi nhà cột gỗ kê, 01 ngôi nhà cấp 4 (nhà bếp), 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh, 01 mái tôn, 955,4 m² chè kinh doanh và 05 cây keo giao cho chị Nguyễn Thị L sở hữu).

Và sở hữu các tài sản đang còn giá trị gồm:

- 01 ngôi nhà cột kê trị giá 11.051.054 đồng (Mười một triệu, không trăm năm mươi một nghìn, không trăm năm mươi tư đồng).

- 01 ngôi nhà cấp 4 (Nhà bếp) trị giá 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

- 01 nhà tắm, nhà vệ sinh trị giá 21.942.690 đồng (Hai mươi một triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn, sáu trăm chín mươi đồng).

- 1 mái tôn trị giá 4.752.000 đồng (Bốn triệu, bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng).

- 1 bộ bàn ghế Salon gỗ trị giá 2.550.000 đồng (Hai triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng).

- 05 cây keo (trồng trên đất tạm giao cho chị L) trị giá 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- 955,4 m² chè kinh doanh (trồng trên phần đất tạm giao cho chị L) trị giá 3.821.600 đồng (Ba triệu, tám trăm hai mươi một nghìn, sáu trăm đồng).

- Tiền mặt 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) (Chị L bán mẫu tử bò)

Tổng trị giá tài sản chị Nguyễn Thị L được chia là: 172.273.344 đồng (Một trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi bốn đồng).

Nhưng chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao lại cho anh Nguyễn Hữu T trị giá chênh lệch về tài sản với số tiền là 5.990.038 đồng (Năm triệu, chín trăm chín mươi nghìn, không trăm ba mươi tám đồng).

Tổng trị giá tài sản của chị Nguyễn Thị L còn lại là 166.283.306 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm linh sáu đồng) .

(Có sơ đồ chia quyền sử dụng đất kèm theo)

* Đối với 882,3 m² đất có vị trí , cạnh phía bắc giáp 3.785,3 m² đất còn lại của thửa đất số 6 dài 68,57 m, cạnh phía nam giáp thửa đất số 55 dài 60,64 m, cạnh phía đông giáp thửa đất số 29 rộng 7 m, cạnh phía tây giáp đường giao thông rộng 25,09 m mà vợ chồng anh Lê Văn T và chị Trần Thị H nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị L thì anh T và chị H cần liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi tuyên án sơ thẩm:

Ngày 16/01/2019, anh Nguyễn Hữu T làm Đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí phần xác định tài sản chung và phân chia tài sản với lý do: Thửa đất số 06 có nguồn gốc do bố, mẹ cho anh nhưng chị L khai là vợ chồng khai hoang năm 1989 nhưng năm 1990 vợ chồng mới kết hôn nên không thể có được mà là tài sản riêng của anh. Tòa án chia cho chị L hưởng 60% là không đúng vì thời gian anh đi làm ăn đều gửi tiền cho vợ để nuôi con và phát triển kinh tế gia đình. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại xác định thửa đất là tài sản riêng, chia tài sản chung theo mức 50% để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho anh.

Ngày 11/01/2019, chị Nguyễn Thị L làm Đơn kháng cáo với nội dung: Trong quá trình giải quyết anh T xác nhận: ngôi nhà, cặp bò và giếng nước là tài sản riêng của chị nhưng Tòa án lại xác định là tài sản chung, ông Tùng đi biên biệt 10 năm không có trách nhiệm gì nhưng Tòa chia cho chị mức 60% là không hợp lý. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại theo hướng:

- Tuyên ngôi nhà, cặp bò, giếng nước là tài sản riêng của chị.
- Xét công sức để chị được hưởng mức 70% .
- Đưa số tiền ông Tùng đi làm trong 10 năm vào để chia.
- Không chia quyền sử dụng đất cho ông Tùng.

Ngày 17/01/2019, bà Đinh Thị L làm Đơn kháng cáo với nội dung:

Việc Tòa án tuyên thửa đất số 06 là tài sản chung của anh T, chị L là không đúng vì có nguồn gốc bà khai hoang năm 1989, năm 1990 anh T cưới vợ, đến năm 1991 bà đã tặng cho 1 phần để vợ chồng xây nhà ra ở riêng, số còn lại bà sử dụng chứ không phải do vợ chồng họ khai hoang. Ngôi nhà cấp 4 và xái bếp là tài sản

riêng của bà do bà xây dựng năm 2008, và đã ở và sử dụng đến nay nhưng Bản án biến bà thành không có đất, không có nhà ở.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại theo hướng: Chia 1 phần thửa đất cho bà. Trả lại căn nhà cấp 4 và xái bếp là tài sản riêng của bà để bà sử dụng theo quy định của pháp luật. Kèm theo đơn khởi kiện là Bản sao Biên bản họp gia đình ngày 20/5/2008.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện, các bên không thể thỏa thuận được với nhau, không xuất trình tài liệu chứng cứ gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, của các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự . Kháng cáo hợp lệ nên đề nghị chấp nhận.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tài sản chung, phân chia đã phù hợp nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh T, chị L. Đối với kháng cáo của bà L thì Tòa án chưa hỏi ý kiến của bà L về công sức đóng góp vào khối tài sản, không tạm giao đất khi bà đã có nhà, xái bếp và sử dụng từ năm 2018 đến nay, cấp phúc thẩm không thể xem xét được, đề nghị hủy một phần Bản án sơ thẩm để khắc phục các vi phạm, thiếu sót trên.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét , kết quả tranh tụng, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan làm đơn kháng cáo . Nội dung, hình thức và thời hạn nộp đơn kháng cáo đúng quy định của pháp luật nên kháng cáo của họ là hợp lệ. Tòa án tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định.

[2]. Về nội dung:

Xét nội dung kháng cáo của anh T : Căn cứ vào tài liệu có tại hồ sơ không có chứng cứ thể hiện thửa đất số 06 là do bố, mẹ anh T cho riêng anh T, quá trình sử dụng đã được vào hồ sơ địa chính của vợ chồng, vợ chồng thống nhất chuyển nhượng một phần cho anh T, chị H, làm chứng nhận để vay vốn Ngân hàng, làm thủ tục, hồ sơ để cấp Giấy CNQSD Đ đều thể hiện là của vợ chồng nên không có cơ sở là tài sản riêng của anh. Căn cứ vào công sức đóng góp xây dựng khối tài sản

chung mà giá trị chủ yếu là giá trị sử dụng đất, thì chị L đã có công sức nhiều hơn, chị là phụ nữ vì vậy cấp sơ thẩm chia kỷ phần 60/40 là phù hợp.

Xét nội dung kháng cáo của chị L: Ngôi nhà gỗ, cặp bò và giếng nước là tài sản được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, chị khai là anh không có công sức vì không gửi tiền về để nuôi con, mua sắm là không có cơ sở vì vậy cần xác định đây là tài sản chung. Công sức, phần hơn của chị đã được cấp sơ thẩm xem xét đã phù hợp. Chị kháng cáo yêu cầu ông T đưa số tiền đi làm 10 năm với ngày công trung bình để đưa vào phân chia, tại phiên tòa phúc thẩm anh T trình bày: Đã đưa tiền về thông qua người thân để phục vụ công việc gia đình, mua sắm, xây dựng nhà, công trình phụ nên không có sở sở để xác định việc anh T đưa tiền, mặt khác tại cấp sơ thẩm chị L không yêu cầu, không được xem xét vì vậy không thuộc phạm vi giải quyết của cấp phúc thẩm. Về yêu cầu không chia quyền sử dụng đất cho anh T, xét thấy đây là quyền lợi chính đáng của các bên, đất rộng nên cần chia đất để đảm bảo, ổn định cuộc sống cho anh T.

Với các lập luận nêu trên, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của anh T và chị L.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà L về việc nguồn gốc thửa đất số 06 là của bà khai hoang cho vợ chồng anh T, chị L 1 phần khi ra ở riêng để xây nhà. Năm 2008 bà đã xây dựng 1 ngôi nhà cấp 4 và xái bếp sử dụng đến nay nhưng Tòa án không giao đất cho bà sử dụng, biến bà thành không có nhà đất. Xét thấy Bản án sơ thẩm đã tuyên thửa đất số 06 là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị L là đúng quy định, trên phần đất được tạm giao cho anh T có ngôi nhà cấp 4 và xái bếp của bà là chưa đảm bảo quyền lợi cho bà về chỗ ở trên đất vì sau khi bà bán nhà, đất ở vườn cũ, đã được vợ chồng anh T, chị L cho phép xây dựng nhà ở riêng từ năm 2008 đến nay. Hiện tại có khuôn viên và có thể tạm giao đất cho bà được vì vậy cần tạm giao cho bà sử dụng 321,9m² đất vườn với giá 35.000đ/1m² = 11.270.000đ để đảm bảo quyền lợi cho bà. Phần quyền lợi của anh T có giảm 11.270.000đ nhưng không cần thiết phải tính toán lại để buộc chị L bù chênh lệch thêm hoặc buộc bà L trả lại giá trị đất cho anh T.

Xét đề nghị của đại diện VKSND tỉnh Nghệ An tại phiên tòa đề nghị hủy một phần bản án để giải quyết quyền lợi cho bà Đinh Thị L thì cấp sơ thẩm bà không yêu cầu, thực sự bà đã có nhà, đất đã bán, được anh T, chị L cho phép làm nhà riêng trong vườn vợ chồng họ nên việc tính toán công sức đóng góp của bà là không cần thiết vì vậy không cần thiết hủy án sơ thẩm, cấp sơ thẩm sửa Bản án sơ thẩm trên cơ sở tạm giao đất vườn cho bà L được quyền sử dụng đã đảm bảo quyền lợi chính đáng cho bà.

Trên cơ sở trên giữ nguyên cơ bản phần lớn nội dung Bản án sơ thẩm, sửa một phần việc tạm giao đất, án phí chia tài sản cho anh T, cũng như sửa cách tuyên án để thuận tiện cho công tác thi hành án.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh T, chị L không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định của pháp luật. Bà L kháng cáo được chấp nhận là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm cũng như án phí chia tài sản.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 308, điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị L. Giữ nguyên phần lớn nội dung của Bản án sơ thẩm.

Chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Thị L. Sửa một phần Bản án sơ thẩm về tạm giao quyền sử dụng đất cho bà L. Sửa phần án phí chia tài sản của anh Nguyễn Hữu T.

Áp dụng: Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39; Khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228, khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 274 Bộ luật Dân sự; điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Xử:

*** Về phân chia tài sản và nghĩa vụ trả nợ:**

** Giao cho anh Nguyễn Hữu T được sử dụng và sở hữu các tài sản sau:*

- Tạm giao cho anh Nguyễn Hữu T sử dụng 1.751,8 m² đất (trong đó 200 m² đất ở và 1.551,8 m² đất vườn) trị giá 94.309.500 đồng (Một trăm linh năm triệu, năm trăm bảy mươi chín nghìn, năm trăm đồng) tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 15, thôn 8, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An, có vị trí tứ cận như sau: cạnh phía bắc giáp đường giao thông dài 15,48 m, cạnh phía nam giáp đất tạm giam cho chị Nguyễn Thị L dài 62,74m, cạnh phía đông giáp thửa đất số 29 dài 21,98 m, giáp đất giao cho bà Đậu Thị L 34,19m, cạnh phía nam giáp đất giao cho bà L là 10,56m, cạnh phía tây (gấp khúc 2 đoạn) giáp đường giao thông: 25,4 m; giáp thửa đất số 671 (Gấp khúc): 36,29 m). Và sở hữu các tài sản gồm:

- Tiền mặt 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) (Anh T bán xe máy BKS 37M1 – 091.04).

- 19 cây Keo: 950.000đ, 19 cây xoan đầu: 190.000đ, 286,5 m² Chè kinh doanh: 1.146.000đ (số cây trên trồng trên đất tạm giao cho anh T).

- Sở hữu 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền mặt đang cho anh Nguyễn Hữu Cường vay.

- Sở hữu 5.990.000 đồng (Năm triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng) tiền chênh lệch về tài sản do chị Nguyễn Thị L giao lại.

Tổng trị giá tài sản chung anh Nguyễn Hữu T được chia là: 206.585.000đ . (Hai trăm mười tám triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Nhưng anh Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (chi nhánh A) số tiền nợ gốc: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và lãi suất theo hợp đồng tín dụng số 3619 LAV201800384 ngày 29/01/2018; Trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (Chi nhánh A) số tiền nợ gốc 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) và lãi suất theo sổ vay vốn mã KH 140962 và sổ lưu từ rồi theo dõi cho vay, thu nợ, dư nợ ngày 24/11/2011.

Tổng trị giá tài sản chung anh Nguyễn Hữu T được chia còn lại là: 110.855.038 đồng (Một trăm mười triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, không trăm ba mươi tám đồng).

** Giao cho chị Nguyễn Thị L được sử dụng và sở hữu các tài sản sau:*

- Tạm giao cho chị Nguyễn Thị L sử dụng 1.711,6 m² đất (trong đó 200 m² đất ở và 1.511,6 m² đất vườn) trị giá 92.906.000 đồng (Chín mươi hai triệu, chín trăm linh sáu nghìn đồng) tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 15, thôn 8, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An, có vị trí tứ cận như sau: Cạnh phía bắc giáp đất tạm giao cho anh Nguyễn Hữu T sử dụng dài 62,74 m, cạnh phía nam giáp đất đã chuyển nhượng cho anh Trung và chị Hoài dài 68,57 m, cạnh phía đông (gấp khúc) giáp thửa đất số 29 dài 37,26 m, cạnh phía tây giáp đường giao thông rộng 28,74 m. Trên đất tạm giao có các tài sản: 01 ngôi nhà cột gỗ kê, 01 ngôi nhà cấp 4 (nhà bếp), 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh, 01 mái tôn, 955,4 m² chè kinh doanh và 05 cây keo, chuồng lợn, chõng bò, bồn nước.

Và sở hữu các tài sản đang còn giá trị gồm:

- 01 ngôi nhà cột kê trị giá 11.051.054đ.
- 01 ngôi nhà cấp 4 (Nhà bếp) trị giá 15.000.000đ.
- 01 nhà tắm, nhà vệ sinh trị giá 21.942.690đ
- 1 mái tôn trị giá 4.752.000đ.
- 1 bộ bàn ghế Salon gỗ trị giá 2.550.000đ.
- 05 cây keo trị giá 250.000đ.
- 955,4 m² chè kinh doanh trị giá 3.821.600đ.
- Tiền mặt 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) (Chị L bán cặp bò)

Tổng trị giá tài sản chị Nguyễn Thị L được chia là: 172.273.344 đồng (Một trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi bốn đồng).

Nhưng chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao lại cho anh Nguyễn Hữu T trị giá chênh lệch về tài sản với số tiền là 5.990.000 đồng (Năm triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).

Tổng trị giá tài sản của chị Nguyễn Thị L còn lại là 166.283.306 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm linh sáu đồng) .

* Tạm giao cho bà Đinh Thị L được quyền sử dụng 321,9 m² đất vườn có trị giá 11.270,000đ tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 15, thôn 8, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An, có vị trí tứ cận như sau: Phía bắc giáp đường giao thông 15,41m, phía nam giáp đất anh T 10,56m, phía đông giáp thửa số 29 là 24,25m, phía tây giáp đất anh T 34,19m.

* Tạm giao cho anh Lê Văn T và chị Trần Thị H quyền sử dụng 882,3 m² đất vườn tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 15, thôn 8, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An, có vị trí tứ cận như sau: Cạnh phía bắc giáp đất tạm giao cho chị L 68,57m, cạnh phía nam giáp thửa đất số 55 dài 60,64 m, cạnh phía đông giáp thửa đất số 29 rộng 7 m, cạnh phía tây giáp đường giao thông 25,09 m (*do vợ chồng anh T và chị H nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị L từ năm 2013 chưa làm thủ tục hợp pháp*).

Các đương sự: anh T, chị L, bà L, anh T, chị H có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

(*Phần đất tạm giao cho các đương sự có sơ đồ đất kèm theo Bản án. Phần đất của anh T có ký hiệu P.I, chị L là P.II, anh T và chị H là P.III, bà L là P.IV*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực (đối với trường hợp thi hành án chủ động) hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, các khoản tiền chưa thi hành phải chịu tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp Bản án được thi hành theo điều 2 Luật Thi hành án dân sự các bên có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7,9 Luật THADS. Thời hiệu thi hành theo điều 30 Luật THADS.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 8.314.000 đồng (Tám triệu, ba trăm mười bốn nghìn đồng) án phí phần giá trị tài sản được chia (Đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0005494 ngày 05/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An).

Anh Nguyễn Hữu T phải nộp 5.500.000 đồng (Năm triệu, năm trăm nghìn đồng) án phí phần giá trị tài sản được chia.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ: 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0005592 ngày 23/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An).

Anh Nguyễn Hữu T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ: 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0005594 ngày 29/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An).

4. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (27/5/2019)./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Anh Sơn
- Chi Cục THADS h. Anh Sơn;
- UBND xã Long Sơn.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Hà

**CÁC THẨM PHÁN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Phấn Nguyễn Đăng Phôn

Nguyễn Hữu Hà